CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ

Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31 tháng 08 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 09 năm 2001, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.

2. Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

3. Thông tư số 23/2026/TT-NHNN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Căn cứ vào Điều 2 của Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý tiền của nước có

chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế như sau[1,2,3]:

Mục I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

---

[1] Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản."

[2] Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân."

[3] Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng."

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng là cá nhân sử dụng tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu. Cá nhân quy định trong Thông tư này bao gồm:

1.1. Cư dân biên giới là các đối tượng sau:

a. Công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Khu vực biên giới;

b. Công dân khác (bao gồm cả công dân Việt Nam ở ngoài Khu vực biên giới, công dân của nước có chung biên giới với Việt Nam) có đăng ký kinh doanh tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu.

1.2. Các cá nhân khác là người Việt Nam, người nước ngoài không thuộc đối tượng quy định tại Điểm 1.1 ở trên.

2. Cá nhân sử dụng tiền của các nước khác (không phải là tiền của nước có chung biên giới) tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu được thực hiện theo các quy định tại Nghị định 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và các quy định khác về quản lý ngoại hối có liên quan.

3. Việc sử dụng tiền của nước có chung biên giới của tổ chức ở trong Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu được thực hiện theo các quy định tại Nghị định 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và các quy định khác về quản lý ngoại hối có liên quan.

Mục II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Tiền của nước nào (Nhân dân tệ Trung quốc, Kíp Lào, Riel Campuchia) chỉ được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu tiếp giáp với nước ấy; cụ thể là:

1. Nhân dân tệ Trung quốc được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu của Việt Nam tiếp giáp với Trung quốc hay được cất giữ, mang theo người trong phạm vi các tỉnh biên giới của Việt Nam tiếp giáp với Trung quốc.

2. Kíp Lào được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu của Việt Nam tiếp giáp với Lào hay được cất giữ, mang theo người trong phạm vi các tỉnh biên giới của Việt Nam tiếp giáp với Lào.

3. Riel Campuchia được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu của Việt Nam tiếp giáp với Campuchia hay được cất giữ, mang theo người trong phạm vi các tỉnh biên giới của Việt Nam tiếp giáp với Campuchia.

4. Nhân dân tệ Trung quốc, Kíp Lào được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu hay được cất giữ, mang theo người tại tỉnh Lai Châu (là tỉnh có đường biên giới tiếp giáp với Trung quốc và Lào).

5. Kíp Lào, Riel Campuchia được sử dụng tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu hay được cất giữ, mang theo người tại tỉnh Kontum (là tỉnh có đường biên giới tiếp giáp với Lào và Campuchia).

Mục III. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tiền của nước có chung biên giới được sử dụng vào các mục đích sau:

1. Làm phương tiện thanh toán khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu giữa các cá nhân với nhau hay giữa cá nhân với tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước cho phép thu tiền của nước có chung biên giới;

2. Bán cho Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép kinh doanh ngoại hối (Ngân hàng được phép) hoặc Bàn đổi ngoại tệ đặt tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu hay đặt tại những nơi khác trong địa bàn tỉnh biên giới được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;

3. Cất giữ, mang theo người:

3.1. Cá nhân được phép cất giữ, mang theo người tiền của nước có chung biên giới trong phạm vi các tỉnh biên giới có chung biên giới với một nước (Nhân dân tệ được cất giữ, mang theo người ở các tỉnh có chung biên giới với Trung Quốc, hoặc Kíp được cất giữ, mang theo người ở các tỉnh có chung biên giới với Lào hoặc Riel được cất giữ, mang theo người ở các tỉnh có chung biên giới với Campuchia).

3.2.[4] Công dân của nước có chung biên giới với Việt Nam có đăng ký kinh doanh tại khu vực biên giới đất liền và khu vực kinh tế cửa khẩu, nếu được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép đi vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam, có nhu cầu mang theo người tiền của nước có chung biên giới với mục đích mang theo người hoặc để bán cho Ngân hàng được phép lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới.

Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới cấp hoặc không

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 18 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

cấp Giấy chấp thuận cho mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam (Mẫu Phụ lục 2). Trường hợp không cấp Giấy chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới phải có văn bản thông báo rõ lý do.

Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam (Mẫu Phụ lục 1);

b) Giấy phép đến các tỉnh, thành phố của Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (trường hợp nộp bản sao thì phải mang bản gốc để đối chiếu).

3.3. Người nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam bằng hộ chiếu hay giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, nếu đã khai báo Hải quan cửa khẩu số tiền của nước có chung biên giới thì được mang theo người số tiền mặt này ra khỏi tỉnh biên giới vào các tỉnh trong nội địa, không cần phải có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước;

3.4. Công dân Việt Nam nhập cảnh bằng hộ chiếu, nếu đã khai báo Hải quan cửa khẩu số tiền của nước có chung biên giới thì được mang theo người số tiền mặt này ra khỏi tỉnh biên giới vào các tỉnh trong nội địa, không cần phải có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước;

3.5. Ngoài các trường hợp nêu tại Điểm 3.2, 3.3 và 3.4 trên, cá nhân không được phép mang theo người tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh trong nội địa; trước khi vào các tỉnh trong nội địa, cá nhân có tiền của nước có chung biên giới phải bán cho Ngân hàng được phép, Bàn đổi ngoại tệ hoặc gửi lại dưới hình thức giữ hộ tại Ngân hàng được phép trên địa bàn tỉnh biên giới.

4. Được mang theo người khi xuất, nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới.

Cá nhân (bao gồm cả cá nhân là người nước ngoài) xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới bằng hộ chiếu, giấy thông hành hoặc chứng minh thư biên giới do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước có chung biên giới cấp có mang theo người tiền mặt là Đồng Việt Nam, tiền của nước có chung biên giới hay ngoại tệ khác vượt mức quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì phải khai báo Hải quan cửa khẩu. Trường hợp xuất cảnh từ Việt Nam ra nước ngoài mang trên mức quy định phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các quy định về mức Đồng Việt Nam, mức tiền của nước có chung biên giới hay các loại ngoại tệ khác được mang ra, mang vào khi xuất, nhập cảnh và thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép đối với các trường hợp xuất cảnh mang vượt

mức quy định thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

5. Đầu tư vào Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu đối với trường hợp là công dân nước ngoài. Việc đầu tư thực hiện theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mục IV. MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN ĐỒNG VIỆT NAM

1. Điều kiện mở tài khoản.

Cá nhân người nước ngoài là công dân của nước có chung biên giới với Việt Nam, được phép kinh doanh tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu, có Đồng Việt Nam thu được từ việc bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ và các nguồn thu Đồng Việt Nam khác được pháp luật Việt Nam cho phép, được mở và duy trì tài khoản Đồng Việt Nam tại các Ngân hàng được phép đặt tại các tỉnh biên giới.

2. Thủ tục mở, đóng tài khoản.

Do Ngân hàng nơi mở tài khoản Đồng Việt Nam quy định.

3. Sử dụng tài khoản.

Cá nhân người nước ngoài là công dân của nước có chung biên giới được phép sử dụng tài khoản Đồng Việt Nam theo quy định sau:

3.1. Phần thu

a. Thu chuyển khoản hay nộp tiền mặt từ việc bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam cho các tổ chức và cá nhân tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu;

b. Thu chuyển khoản hay nộp tiền mặt từ việc bán tiền của nước có chung biên giới hay các loại ngoại tệ khác cho Ngân hàng được phép hay Bàn đổi ngoại tệ;

c. Thu chuyển khoản hay nộp tiền mặt từ các nguồn thu khác được pháp luật Việt Nam cho phép.

3.2. Phần chi:

a. Chi thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ cho các tổ chức và cá nhân kinh doanh tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu;

b. Chi mua tiền của nước mình tại các Ngân hàng được phép hay các Bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu để chuyển về nước;

c. Rút tiền mặt để chi tiêu tại Việt Nam;

d. Chi cho các mục đích khác được pháp luật Việt Nam cho phép.

Mục V. BÀN ĐỔI NGOẠI TỆ CỦA NGÂN HÀNG

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng được phép tùy theo điều kiện và khả năng của Ngân hàng mà quyết định thành lập các Bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu để thực hiện nghiệp vụ mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình và kết quả kinh doanh của Bàn đổi ngoại tệ.

Việc mua, bán các loại ngoại tệ khác được áp dụng theo Quy chế hoạt động của Bàn đổi ngoại tệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành và các quy định khác về quản lý ngoại hối có liên quan.

2. Các Ngân hàng được phép khi thành lập Bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu thuộc tỉnh nào thì có trách nhiệm thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới[5] trên địa bàn về địa điểm, số bàn đổi ngoại tệ để quản lý, kiểm tra và giám sát.

Mục VI.[6] *(được bãi bỏ)*

Mục VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hàng Quý, chậm nhất vào ngày 5 tháng đầu Quý sau, cá nhân được phép thành lập Bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu có trách nhiệm báo cáo tình hình mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới[7] trên địa bàn theo nội dung Mẫu báo cáo tại Phụ lục số 5 đính kèm;

---

[5] Cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh biên giới" được thay bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[6] Mục này bao gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 5 và 6, được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

[7] Cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh biên giới" được thay bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm

2. Hàng Quý, chậm nhất vào ngày 5 tháng đầu Quý sau, Ngân hàng được phép trên địa bàn tỉnh biên giới (hoặc Chi nhánh) có mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới có trách nhiệm báo cáo tình hình mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới[8] trên địa bàn theo Mẫu báo cáo tại phụ lục số 6 đính kèm;

3. Hàng Quý, chậm nhất ngày 10 của tháng đầu Quý sau, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới[9] tổng hợp báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý Ngoại hối[10]) về tình hình cấp giấy phép thành lập Bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, số lượng Bàn đổi ngoại tệ của Ngân hàng, tình hình mua, bán tiền của nước có chung biên giới trên địa bàn mình quản lý theo nội dung Mẫu báo cáo tại Phụ lục số 7 đính kèm;

4. Hàng Quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu Quý sau, Cục Quản lý Ngoại hối[11] tổng hợp báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình, số liệu liên quan đến việc sử dụng, mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới thực hiện theo Thông tư này.

Mục VIII. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ

1. Sau khi bàn đổi ngoại tệ đi vào hoạt động, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới[12] trên địa bàn có trách nhiệm thanh

---

pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[8] Cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh biên giới" được thay bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[9] Cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh biên giới" được thay bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[10] Cụm từ "Vụ Quản lý ngoại hối" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý ngoại hối" theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[11] Cụm từ "Vụ Quản lý ngoại hối" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý ngoại hối" theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[12] Cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh biên giới" được thay bằng cụm từ "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có tỉnh, thành phố biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm

tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của Bàn đổi ngoại tệ trên địa bàn theo các quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp luật.

---

pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Mục IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN[13,14,15]

[13] Điều 21 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 21. Điều khoản thi hành

1. *Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.*

2. *Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:*

- Khoản 12 Điều 4 Thông tư số 24/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng theo các nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Phụ lục số 09.ĐGH kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo Nghị quyết về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. *Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."*

[14] Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 4. Quy định chuyển tiếp đối với các cá nhân được cấp Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

Các cá nhân đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ theo quy định tại Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục thực hiện hoạt động đổi ngoại tệ.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Mục 6 Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ- TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoản 2 Điều 1, Điều 6 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Trường hợp có các Hiệp định, Thỏa ước quốc tế ký giữa Việt Nam với nước có chung biên giới có liên quan đến việc sử dụng tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu thì thực hiện theo Hiệp định, Thỏa ước quốc tế đã ký.

3. Việc bổ sung, sửa đổi Thông tư này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

4. Chánh văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý Ngoại hối[16], Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực[17] và Tổng giám đốc

---

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này."

[15] Điều 20, Điều 21 và Điều 22 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 20. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Điều 7 Thông tư số 75/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

b) Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đã nộp hồ sơ theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp tục xem xét xử lý thủ tục hành chính theo quy định tại các Thông tư có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 22. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[16] Cụm từ "Vụ Quản lý ngoại hối" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý ngoại hối" theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

[17] Cụm từ "Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" được thay bằng cụm từ "Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực" theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều

(Giám đốc) các Ngân hàng được phép trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này./.

của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Phụ lục 1[18]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN MANG TIỀN CỦA NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI VÀO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực ….

Tên tôi là: ……Sinh ngày:……tháng……năm…..
Giấy thông hành biên giới số:……thời hạn đến ngày ……/……/……
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:……Cấp ngày:……/……/……
Được cấp Giấy phép đến các tỉnh, thành phố của Việt Nam số:……
Thời gian từ ngày...../...../..... đến ngày……/……/……
Mục đích:……
Tôi có số tiền của nước có chung biên giới bằng tiền mặt là:……
Bằng chữ:……
Tôi đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực…….. chấp thuận cho tôi được mang số tiền trên vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam để sử dụng vào mục đích: ……
Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong việc mang và sử dụng số tiền nói trên.

Người làm giấy đề nghị
(ký và ghi đầy đủ họ tên)

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Phụ lục 2[19]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **CHI NHÁNH KHU VỰC …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: V/v mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi: Ông (Bà).....

Xét Giấy đề nghị chấp thuận mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam của ông (bà):…… Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Khu vực ... có ý kiến như sau:

Chấp thuận cho ông (bà)……Sinh ngày:……

Giấy thông hành biên giới số..... do..... cấp ngày ..... được mang theo người số tiền tiền mặt là..... (bằng chữ.....)..... (Tên đồng tiền của nước có chung biên giới) vào các tỉnh, thành phố của Việt Nam để sử dụng vào mục đích mang theo người hoặc bán cho Ngân hàng được phép.

Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày..... đến ngày.....

Nơi nhận: - Như trên - Lưu....	**Giám đốc** (Ký tên & đóng dấu)

[19] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Phụ lục 3[20] *(được bãi bỏ)*

Phụ lục 4[21] *(được bãi bỏ)*

Phụ lục 5

Bàn đổi ngoại tệ của..... (tên cá nhân) Số:.....

Tỉnh:.....

Điện thoại:

Fax:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, BÁN ĐỒNG VIỆT NAM VỚI TIỀN CỦA NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI

Quý ..../năm ....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước
Chi nhánh tỉnh.....

Đơn vị: 1000 (Nhân dân tệ hoặc Kíp hoặc Riel)

Đồng tiền	Số dư đầu Quý	Mua bán trong Quý		Số dư cuối Quý
		Mua vào	Bán ra	

Kiến nghị, đề xuất:

....., Ngày.... tháng.... năm....
Chủ Bàn đổi ngoại tệ

[20] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

[21] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Phụ lục 6

Chi nhánh Ngân hàng .....(Ngân hàng được phép)

tỉnh.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, BÁN ĐỒNG VIỆT NAM VỚI TIỀN CỦA NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI

Quý..../năm....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước
Chi nhánh tỉnh.....

I. Tổng số Bàn đổi ngoại tệ tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu của Ngân hàng.....Chi nhánh tỉnh....:

II. Kết quả mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới:

Đơn vị: 1000 (Nhân dân tệ hoặc Kíp hoặc Riel)

Đồng tiền	Số dư đầu Quý	Mua bán trong Quý		Số dư cuối Quý
		Mua vào	Bán ra	

III. Kiến nghị, đề xuất:

....., Ngày.... tháng.... năm....
Giám đốc

Phụ lục 7

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **Chi nhánh tỉnh:……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……..	*……., Ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
(Cục Quản lý Ngoại hối[22])

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, BÁN ĐỒNG VIỆT NAM VỚI TIỀN CỦA NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI

Quý..../năm....

I. Số lượng Bàn đổi ngoại tệ đã được thành lập tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu trên địa bàn:....., trong đó:

+ Số lượng Bàn đổi ngoại tệ của Ngân hàng:.....

+ Số lượng Bàn đổi ngoại tệ của cá nhân:.....

II. Số liệu mua, bán Đồng Việt Nam với tiền của nước có chung biên giới:

Đơn vị: 1000 (Nhân dân tệ hoặc Kíp hoặc Riel)

	Đồng tiền	Số dư đầu quý	Mua bán trong quý		Số dư cuối quý
			Mua vào	Bán ra	
Bàn đổi ngoại tệ của ngân hàng					
Bàn đổi ngoại tệ của cá nhân					

[22] Cụm từ "Vụ Quản lý ngoại hối" được thay bằng cụm từ "Cục Quản lý ngoại hối" theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 23/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

III. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi gửi:
- Như trên
- Lưu...

....., Ngày.... tháng.... năm....
Giám đốc

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 78 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin NHNN;
- Lưu: VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn